

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 **Hình thức sở hữu vốn** : công ty cổ phần
- 2 **Lĩnh vực kinh doanh** : sản xuất
- 3 **Ngành nghề kinh doanh** : sản xuất xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vỏ bao đựng xi măng. Kinh doanh vật liệu xây dựng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và uỷ thác. Đầu tư kinh doanh bất động sản.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 **Năm tài chính**
Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong chế độ kế toán** :
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.
- 3 **Hình thức sổ kế toán áp dụng** :
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc
- 2 **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- 3 **Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- 4 **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- 5 **Tài sản cố định**
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

<u>Loại tài sản cố định :</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30
Máy móc và thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản vô hình (phần mềm kế toán)	8

6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí mà công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9 Nguồn vốn kinh doanh-quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của công ty bao gồm :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần : chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá
- Vốn khác : hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty.

10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số liệu thuế sẽ do cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và các khoản dự trừ, nếu có, sẽ được công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hành bán bị trả lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	208,973,191	104,782,017
Tiền gửi ngân hàng	14,130,870,536	1,409,347,399
VND	14,122,442,854	1,400,185,995
Sacombank Cần Thơ	4,445,874	139,441,189
HSBC Cần Thơ	33,396,934	
Vietinbank Cần Thơ	14,072,624,609	1,223,204,516
Indovinabank Cần Thơ	11,975,437	37,540,290
USD	8,427,682	9,161,404
Vietinbank Cần Thơ ~ 237,06 USD	4,996,040	5,390,703
Indovinabank Cần Thơ ~ 87,83 USD	1,851,017	1,829,323
Sacombank Cần Thơ ~ 75,00 USD	1,580,625	1,941,378
Cộng	14,339,843,727	1,514,129,416

03 Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty TNHH XM Holcim Việt Nam	8,521,844,265	24,806,459,095
Cty CP XM Tây Đô	5,388,089,685	
Cty TNHH Lafarge Xi Măng	3,861,000,000	2,898,720,000
Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang	1,870,220,000	1,760,507,590
Cty CP XM Hà Tiên	547,645,670	931,700,000
Cty CP XM Kiên Giang	2,487,202,850	1,200,459,150
Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang Becamex	2,182,759,359	1,573,429,220
Cty CP Đầu Tư & Thương Mại DIC	73,524,800	384,159,000
CN Cty CP XM Thăng Long	8,972,183,341	7,250,210,150
Cty TNHH MTV XM Cần Thơ-Hậu Giang		50,000,000
Cty TNHH MTV Xây Lắp An Giang	170,880,000	
CN Cty CP XM Hà Tiên 1	2,154,675,022	
Cty XM Nghi Sơn	2,325,400,000	2,520,595,000
Cty TNHH XD TM VT Phan Thành	176,000,000	176,000,000
DNTN Đại Tiến	994,626,483	893,714,909
Cty CP Vật Tư Xây Dựng Minh Hải	337,154,400	
Cty TNHH Bao Bì An Giang	482,300,000	
Vty TNHH MTV XM Lavica	1,471,736,530	
Cty CP Phát Triển Sài Gòn	1,649,694,860	1,918,103,000
Cty TNHH MTV XM Hạ Long	299,672,835	1,352,740,115
Cty CP TV TK & XD 565		2,276,450,000
Cty CP Bê Tông Phan Vũ Cần Thơ		198,000,000
Cộng	43,966,610,100	50,191,247,229

* Dự phòng phải thu khó đòi

(98,800,000)

04 Trả trước người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trung Tâm Công Nghệ Phần Mềm Cần Thơ	10,800,000	10,800,000
CN Cty TNHH Kiểm Toán Mỹ tại Cần Thơ		35,000,000
Cty TNHH Kỹ Thuật Gia Nguyễn	109,081,830	
Cty CP Nhựa Opec		341,285,000
Jiangdu Sunny Foreign Trade Co., Ltd		19,806,542

CN Cty Kiểm Toán Và Tư Vấn A&C	12,925,000	
Hàng nhập khẩu thanh toán L/C		3,478,466
Cộng	132,806,830	410,370,008
05 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CB. CNV (BHXH, BHYT, BHTN)	546,210	107,298,663
BHXH, BHYT, BHTN	69,407,730	
CB. CNV (thuế TNCN)	174,184,036	197,271,400
CN Cty CP XM Thăng Long		28,230,000
Vũ Mạnh Duy	2,947,464	8,947,464
Cộng	247,085,440	341,747,527
06 Hàng tồn kho		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	32,214,383,277	30,746,080,396
Chi phí SX KD dở dang	4,296,974,536	4,525,476,607
Thành phẩm	10,016,575,982	8,971,671,440
Cộng	46,527,933,795	44,243,228,443
07 Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm hàng hóa (0059)		25,300,000
Bảo hiểm tài sản (0060)		24,068,182
Sửa chữa nhà vệ sinh (0063)		124,263,462
Bảo hiểm cháy nổ (0067)	44,926,134	
Sửa chữa máy nén (0068)	34,067,250	
Khác (0066+0069+0070+0071+0072)	14,964,330	50,411,181
Cộng	93,957,714	224,042,825
08 Các khoản thuế phải thu		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa khấu trừ		183,536,336
Thuế nhà đất	1,306,651	
Thuế TNDN		318,394,810
Cộng	1,306,651	501,931,146
09 Tài sản ngắn hạn khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	522,467,309	515,105,552
Huỳnh Ngọc Tăng	35,000,000	20,000,000
Ngô Văn Ut Việt	47,000,000	47,000,000
Nguyễn Thị Kim Hiệp	43,000,000	39,000,000
Trần Nguyệt Thủy	39,000,000	30,000,000
Nguyễn Thanh Triết	121,000,000	103,100,000
Hồ Ngọc Hải	41,478,053	71,025,824
Nguyễn Hoàng Yến	159,900,000	160,900,000
Huỳnh Thu Hà	10,000,000	10,000,000
Nguyễn Văn Hùng		1,990,472
Đỗ Văn Danh	6,089,256	12,089,256
Đặng Thanh Tuyên	20,000,000	20,000,000

Ký quỹ	963,435,570	80,066,581
Vietinbank Cần Thơ ~ 42.899,09 USD	904,098,322	8,956
Vietinbank Cần Thơ	59,337,248	
Indovinan Cần Thơ		80,057,625
Cộng	1,485,902,879	595,172,133

11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2013	29,472,942,093	115,807,914,675	2,429,756,951	633,558,687	148,344,172,406
- Mua trong năm		744,348,082	640,000,000	104,497,272	1,488,845,354
- Giảm thanh lý, xử lý	288,753,623	12,146,141,406	41,892,514	0	12,476,787,543
- Giảm theo TT 45	192,240,935	1,700,546,331		574,595,959	2,467,383,225
Số dư 31/12/2013	28,991,947,535	102,705,575,020	3,027,864,437	163,460,000	134,888,846,992
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư 01/01/2013	18,401,346,637	83,228,186,499	1,571,668,152	417,120,909	103,618,322,197
- Khấu hao trong năm	1,329,711,775	7,012,726,649	208,909,287	54,085,883	8,605,433,594
- Giảm thanh lý, xử lý	178,884,615	11,940,839,256	41,892,514	0	12,161,616,385
- Giảm theo TT 45	123,385,302	884,326,989		427,413,282	1,435,125,573
Số dư 31/12/2013	19,428,788,495	77,415,746,903	1,738,684,925	43,793,510	98,627,013,833
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2013	11,071,595,456	32,579,728,176	858,088,799	216,437,778	44,725,850,209
- Tại ngày 31/12/2013	9,563,159,040	25,289,828,117	1,289,179,512	119,666,490	36,261,833,159

12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2013				49,486,032	49,486,032
- Giảm thanh lý, xử lý				49,486,032	49,486,032
Số dư 31/12/2013				0	0
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2013				49,486,032	49,486,032
- Giảm thanh lý, xử lý				49,486,032	49,486,032
Số dư 31/12/2013				0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2013				0	0
- Tại ngày 31/12/2013				0	0

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kim xôm lỗ	11,300,000	
Phần mềm kế toán	99,856,000	
Bơm tăng áp tạo sợi 2	263,579,333	
Cộng	374,735,333	0

14 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty Cổ Phần XM Tây Đô		
- Số lượng cổ phiếu	3,661,150	3,661,150
- Giá trị theo mệnh giá	36,611,500,000	36,611,500,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	42,291,820,004	42,291,820,004
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	48.17%	48.17%
- Mệnh giá cổ phần	10,000	10,000

15 Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty Cổ Phần XM Hà Tiên		
- Số lượng cổ phiếu	26,384	26,384
- Giá trị theo mệnh giá	2,638,400,000	2,638,400,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	2,682,621,200	2,682,621,200
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	7.75%	7.75%
- Mệnh giá cổ phần	100,000	100,000

Cty Cổ Phần XM Hà Tiên Kiên Giang

- Số lượng cổ phiếu	14,000	14,000
- Giá trị theo mệnh giá	1,400,000,000	1,400,000,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	1,550,893,958	1,550,893,958
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	3.05%	3.05%
- Mệnh giá cổ phần	100,000	100,000

Cty Cổ Phần Bê Tông Phan Vũ Cần Thơ

- Số lượng cổ phiếu	20,000	20,000
- Giá trị theo mệnh giá	2,000,000,000	2,000,000,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	2,009,684,627	2,009,684,627
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	11.23%	11.23%
- Mệnh giá cổ phần	100,000	100,000

16 Chi phí trả trước dài hạn :

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thảm BTN đường vào nhà máy (0050)	205,230,293	555,630,293
Pallet Nhựa (0052)	91,848,485	
Khác (0051)	3,941,670	10,738,320
Cộng	301,020,448	566,368,613

17 Vay và nợ ngắn hạn :

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
VND	30,222,636,772	25,699,650,427
Sacombank Cần Thơ		487,000,000
HSBC Cần Thơ	6,567,987,500	
Indovina bank Cần Thơ	3,203,241,500	
Vietinbank Cần Thơ	20,451,407,772	25,212,650,427
USD	0	11,111,878,589
Sacombank Cần Thơ ~ 133.658, 00 USD		11,111,878,589
Vay dài hạn đến hạn trả (DATC)		10,000,000,000
	30,222,636,772	46,811,529,016

18 Phải trả khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vinalines Cần Thơ	26,070,539	
Hàng nhập khẩu thanh toán L/C	1,636,943,868	
Cty TNHH XD TM DV Phương Vũ	409,921,633	
Cty CP nhựa Opec	412,476,000	
Cty CP SX TM DV Đức Quân		166,078,000
DNTN Phương Thủy	260,855,000	
Cty TNHH 1 TV Hồng Phát	244,904,157	295,484,107
DNTN Đại Tiến		196,900,000
Cty CP DV TH Dầu Khí Thăng Long		1,627,200,000
Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Colorful	23,100,000	89,526,305
Cty TNHH Thuận Lợi		76,300,000
Cộng	3,014,271,197	2,451,488,412

19 Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
DNTN Cảng Bảo Mai		
Cộng	0	0

20 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		183,536,336
Thuế GTGT nội địa	814,273,090	1,209,671,941
Thuế thu nhập doanh nghiệp	573,169,868	
Thuế thu nhập cá nhân	239,084,036	204,471,400
Cộng	1,626,526,994	1,597,679,677

21 Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Là tiền lương, tiền ăn ca chưa chi cho người lao động	11,278,910,397	11,512,934,375

22 Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay phải trả cho Sacombank Cần Thơ		16,727,047
Lãi vay phải trả cho Vietinbank Cần Thơ		50,287,352
Cộng	0	67,014,399

23 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	63,192,480	119,368,410
Bảo hiểm xã hội để lại	8,374,440	41,519,980
Phải trả CB CNV (BHXH, BHYT, BHTN)	31,758,285	128,048
Lãi vay phải trả cho Công ty Mua Bán Nợ	31,168,920,209	30,276,786,876
Lãi vay phải trả cho Vietinbank Cần Thơ	29,159,079	
Lãi vay phải trả cho HSBC Cần Thơ	18,979,214	
Cổ tức năm 2010 phải trả	1,950,000	1,950,000
Cổ tức năm 2011 phải trả	1,950,000	1,950,000
Cổ tức năm 2012 phải trả	1,950,000	1,950,000
Cty CP Bao Bì PP Cần Thơ		673,076,641
Cộng	31,326,233,707	31,116,729,955

24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số cuối kỳ Số đầu năm
1,483,748,787 2,127,790,627

30 Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần
1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	64,999,970,000	9,081,974,157	4,248,320,716	0	14,498,923,636	(50,000,000)
Tăng trong năm		1,924,904,387	824,959,023	33,726,033	27,498,634,096	
Giảm trong năm				(33,726,033)	(26,863,745,138)	
Số dư cuối năm trước	64,999,970,000	11,006,878,544	5,073,279,739	0	15,133,812,594	(50,000,000)
Số dư đầu năm	64,999,970,000	11,006,878,544	5,073,279,739	0	15,133,812,594	(50,000,000)
Tăng trong năm		1,322,162,065	566,640,885		18,888,029,494	
Giảm trong năm					(3,723,845,310)	
Số dư cuối quý	64,999,970,000	12,329,040,609	5,639,920,624	0	30,297,996,778	(50,000,000)

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

Số cuối kỳ Số đầu năm
6,499,997 6,499,997

Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn

+ Cổ phiếu thường

6,499,997 6,499,997

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu thường

6,499,997 6,499,997

+ Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán thành phẩm

Kỳ này Kỳ trước
65,244,056,461 66,592,247,981

Doanh thu bán hàng hóa

2,874,327,273

Cộng

65,244,056,461 69,466,575,254

2 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm đã bán

Kỳ này Kỳ trước
61,051,102,570 61,541,541,570

Giá vốn của hàng hóa đã bán

3,671,863,613

Cộng

61,051,102,570 65,213,405,183

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Kỳ này Kỳ trước
8,919,909 42,280,424

Cổ tức, lợi nhuận được chia

7,322,300,000 11,151,450,000

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

33,422,460

Cộng

7,331,219,909 11,227,152,884

4 Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	616,986,893	1,025,386,785
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44,206,159	37,732,587
Khác		
Cộng	661,193,052	1,063,119,372
5 Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
	649,946,567	658,414,312
6 Chi phí quản lý DN	Kỳ này	Kỳ trước
	4,035,161,654	6,504,033,569
7 Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý TSCĐ	170,000,000	
Tiền thu từ bán phế liệu, hạt tái chế, nguyên liệu...	5,284,049,349	4,363,383,298
Khác	674,713,143	
Cộng	6,128,762,492	4,363,383,298
8 Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
GTCL của TSCĐ thanh lý	312,457,073	209,555,417
Tiền vốn từ bán phế liệu, hạt tái chế, nguyên liệu...	3,160,755,959	1,565,377,422
Khác	244,478,546	
Cộng	3,717,691,578	1,774,932,839
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,588,943,441	9,843,206,161
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(6,296,263,971)	(11,116,785,399)
* Các khoản điều chỉnh tăng	1,026,036,029	34,664,601
* Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	7,322,300,000	11,151,450,000
* Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm		
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	2,292,679,470	(1,273,579,238)
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN ước tính phải nộp	573,169,868	(318,394,810)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	573,169,868	(318,394,810)
10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	6,499,997	6,499,997
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu năm	6,499,997	6,499,997
+ Số lượng cổ phiếu tăng bình quân trong năm	0	0
+ Số lượng cổ phiếu giảm bình quân trong năm	0	0
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,015,773,573	10,161,600,971
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,233	1,563
11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45,379,945,368	49,974,209,992
Chi phí nhân công	10,739,640,226	10,709,598,189
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,072,684,605	2,205,021,634
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	7,663,827,427	8,627,150,988
Cộng	65,856,097,626	71,515,980,803

VII- THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan :

Bên liên quan

Công ty Mua Bán Nợ & TSTD của DN

Công ty CP XM Tây Đô

Công ty CP XM Hà Tiên

Công ty CP XM Hà Tiên Kiên Giang

Công ty CP Bê Tổng Phan Vũ Cần Thơ

Mối quan hệ

Cổ đông sáng lập sở hữu 36% vốn điều lệ.

Cổ đông sáng lập sở hữu 20% vốn điều lệ, đồng thời cũng là Cty liên kết do tỉ lệ SADICO vốn góp vào Cty này là 48,17%.

SADICO vốn góp vào Cty CP XM Hà Tiên tỉ lệ 7,75%.

SADICO vốn góp vào Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang tỉ lệ 3,05%.

SADICO vốn góp vào Cty CP Bê Tổng Phan Vũ Cần Thơ tỉ lệ

2. Công nợ với các bên liên quan tại ngày 31/12/2013 :

Công ty Mua Bán Nợ & TSTD của DN

+ Nợ gốc :

+ Nợ lãi :

Nợ phải thu

Nợ phải trả

31,168,920,209

0

31,168,920,209

Công ty CP XM Hà Tiên-Kiên Giang

1,870,220,000

Công ty CP XM Tây Đô

5,388,089,685

Công ty CP XM Hà Tiên

547,645,670

Cộng

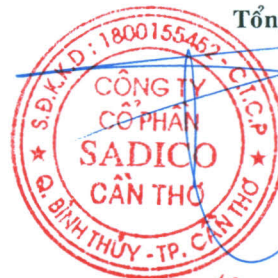
7,805,955,355

Kế toán trưởng

Dương Thị Quỳnh Giao

Cần Thơ, ngày 10 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phú Thọ